

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	2.4%	-7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

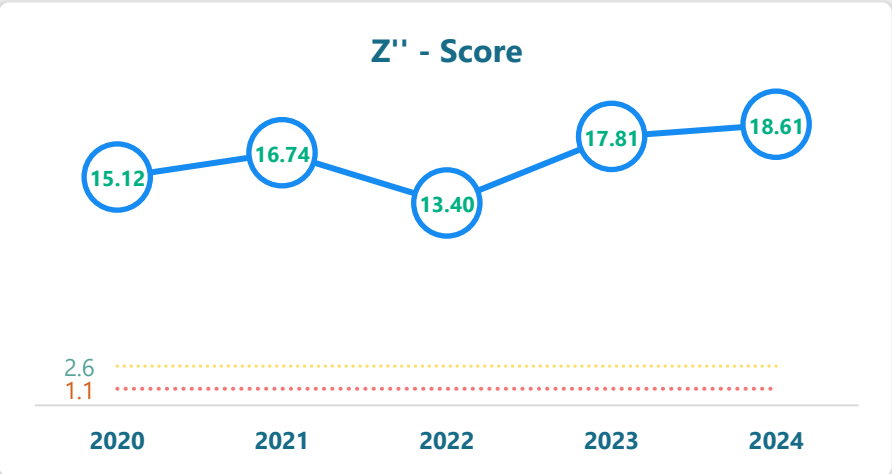
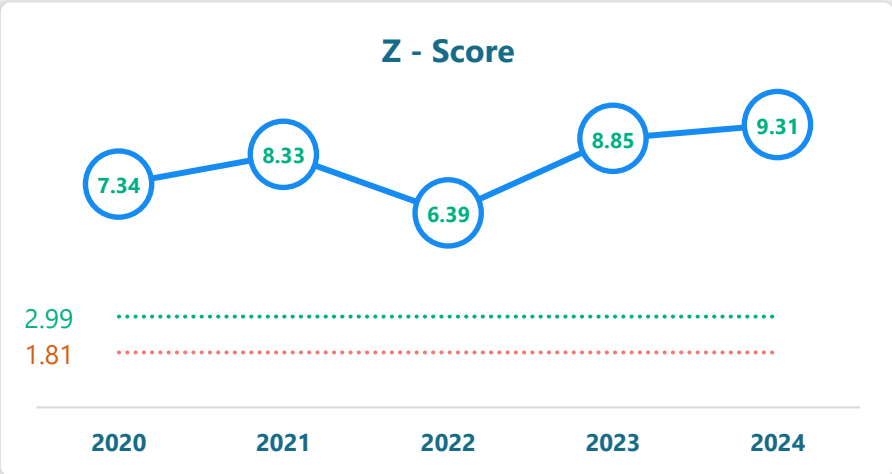
Hệ số nguy cơ phá sản	18.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	1,600	▼ 85.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	383	▲ 107
	tỷ VNĐ	▲ 38.7%

ROE	2024	+/- YoY
	7.7%	▲ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
	7.0%	▲ 1.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIF** năm **2024** đạt **9.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

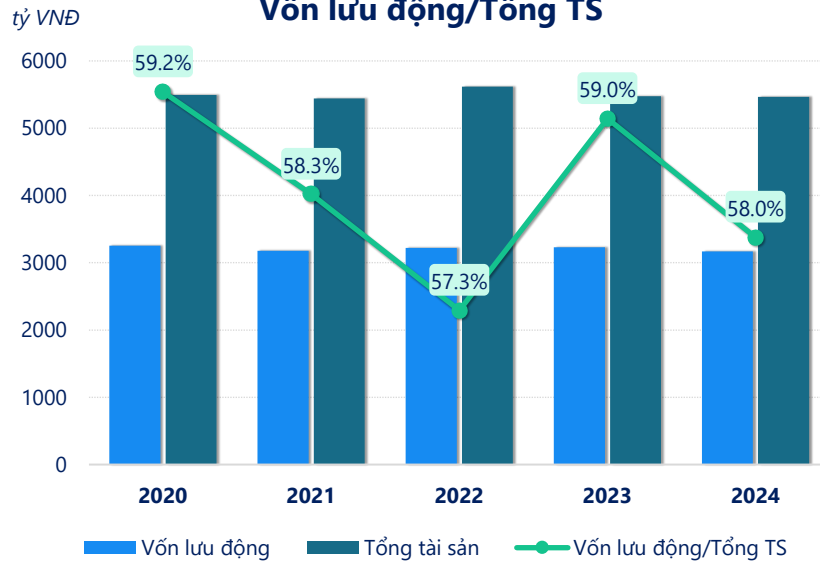
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **18.61** > **2.6**, cho thấy **VIF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VIF** ghi nhận doanh thu thuần **1,600** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **382.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.07%** và **tăng 38.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX: VIF)

Vốn lưu động/Tổng TS

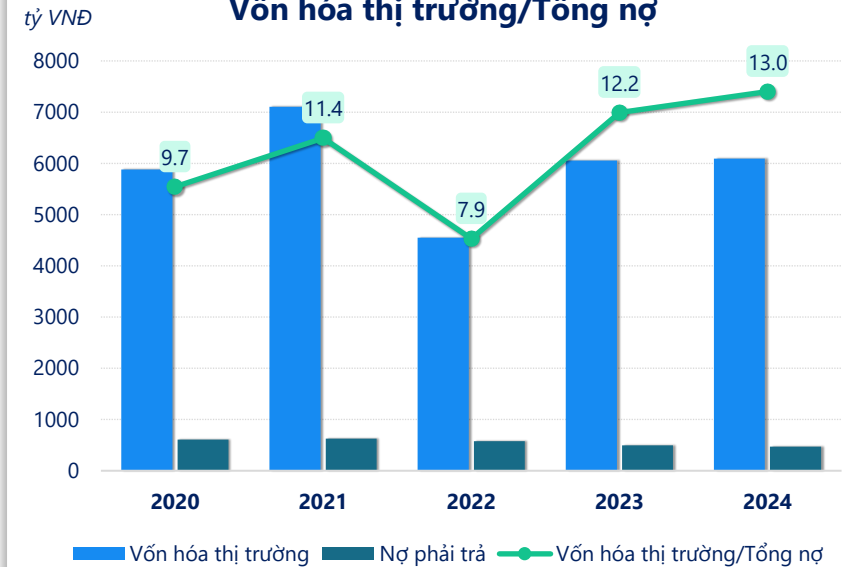


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

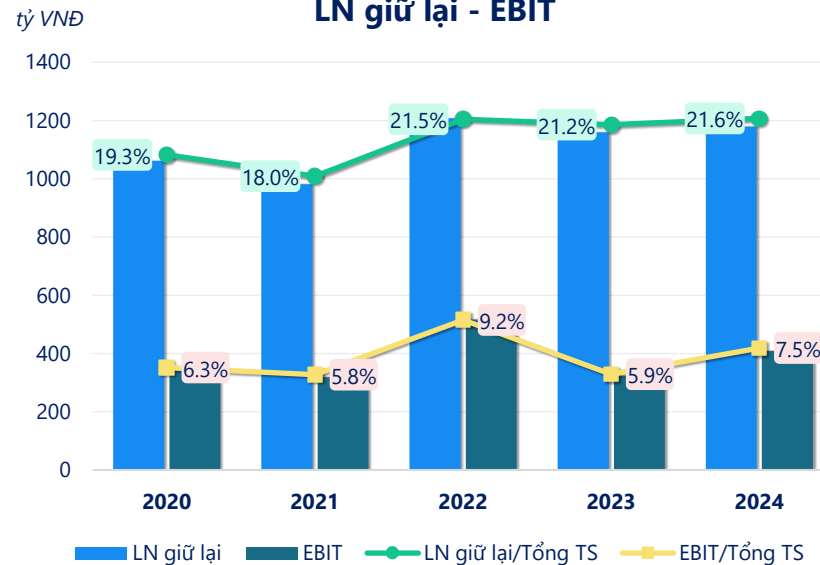
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.95, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

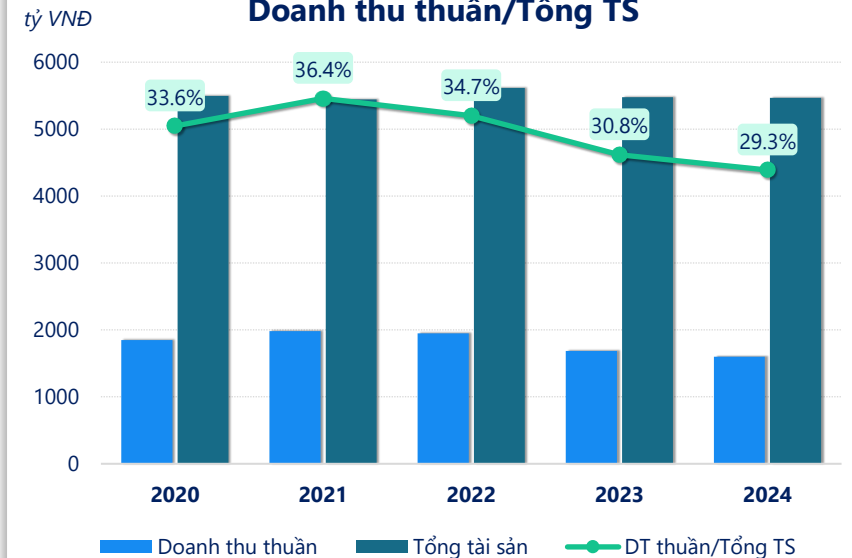
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,467	5,475	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	3,564	3,658	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,108	2,120	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	292	302	-3.1%
Hàng tồn kho	974	1,040	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	21.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	1,903	1,817	4.7%
Phải thu dài hạn	12.7	1.00	1173%
Tài sản cố định	220	241	-9.0%
Bất động sản đầu tư	178	168	5.8%
Tài sản dở dang	27.7	31.0	-10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,401	1,316	6.5%
Tài sản dài hạn khác	63.9	60.1	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	495	-5.0%
Nợ ngắn hạn	394	427	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	118	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	89.5	-21.8%
Nợ dài hạn	75.6	67.3	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	5.01	-71.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,997	4,980	0.3%
Vốn chủ sở hữu	4,995	4,979	0.3%
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.68	1.67	1.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,849	1,981	1,947	1,685	1,600
Giá vốn hàng bán	1,541	1,657	1,646	1,395	1,352
Lợi nhuận gộp	308	324	301	290	248
Doanh thu HĐTC	225	137	153	156	186
Chi phí TC	8.33	6.82	8.40	10.3	7.68
Chi phí lãi vay	5.42	4.03	5.33	9.14	5.61
LN trong công ty LKLD	147	182	390	175	298
Chi phí bán hàng	83.9	84.1	64.8	36.2	44.7
Chi phí QLDN	251	244	260	266	276
LN thuần từ HĐKD	337	309	511	309	403
Lợi nhuận khác	2.91	5.55	-0.12	3.91	0.59
LN trước thuế	340	314	511	312	403
Lợi nhuận sau thuế	301	288	484	276	383
LNST của CĐ cty mẹ	292	277	475	292	383

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.8	-182	60.3	121	-33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	737	475	252	210	361
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-647	-327	-246	-332	-332
Tiền đầu kỳ	146	145	110	176	174
Lưu chuyển tiền thuần	-1.40	-34.5	66.1	-2.10	-4.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.29	0.01	0.03	-0.02
Tiền cuối kỳ	145	110	176	174	169